

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI ĐƯỜNG SẮT SÀI GÒN

Add: 136 Hàm Nghi, Q1, TP HCM

Tel: 08-38 222 810

Fax: 08-38 222 810

Ban hành theo TT 200/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của

Bộ trưởng Bộ Tài Chính

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ 3 NĂM 2018

Nơi nhận:

Ngày nhận:

Ngày gửi:

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 3 năm 2018

TÀI SẢN	Mã số	T/minh	SỐ CUỐI QUÝ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A – TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		231,691,308,300	372,326,486,945
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		61,660,704,494	98,424,867,114
1. Tiền	111	V.01	61,660,704,494	98,424,867,114
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02		
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		87,838,393,753	116,987,522,724
1. Phải thu ngắn hạn khách hàng	131	V.03a	26,449,494,675	33,846,964,225
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		8,690,617,806	8,922,787,413
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04a	52,763,906,272	74,283,396,086
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(65,625,000)	(65,625,000)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	V.05		
IV. Hàng tồn kho	140		59,944,578,398	92,124,314,209
1. Hàng tồn kho	141	V.07	59,944,578,398	92,124,314,209
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		22,247,631,655	64,789,782,898
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.13a	1,024,331,394	25,955,577,259
2. Thuế GTGT còn được khấu trừ	152		19,312,819,259	37,233,964,329
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.17a	1,910,481,002	1,600,241,310
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155	V.14a		
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		1,035,985,206,119	966,825,838,949
I- Các khoản phải thu dài hạn	210		2,017,448,471	204,000,000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	V.03b		
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu dài hạn nội bộ	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.04b	2,017,448,471	204,000,000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		988,868,140,330	732,306,227,191
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.09	988,868,140,330	732,306,227,191
- Nguyên giá	222		2,352,870,492,149	2,001,685,327,693
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(1,364,002,351,819)	(1,269,379,100,502)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.11		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10		
- Nguyên giá	228		2,372,025,000	2,372,025,000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(2,372,025,000)	(2,372,025,000)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.12	12,691,326,975	14,531,787,141
- Nguyên giá	231		60,325,409,063	60,325,409,063
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(47,634,082,088)	(45,793,621,922)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.08	15,520,528,596	188,904,297,705
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		15,520,528,596	188,904,297,705
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
V. Tài sản dài hạn khác	260		16,887,761,747	30,879,526,912
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.13b	16,887,761,747	30,879,526,912
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Tài sản dài hạn khác	268	V.14b		
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		1,267,676,514,419	1,339,152,325,894

NGUỒN VỐN	Mã số	T/minh	SỐ CUỐI QUÝ	Số đầu năm (**)
1	2	3	4	5
A – NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		755,343,695,545	827,459,808,173
I. Nợ ngắn hạn	310		332,898,517,864	619,777,034,345
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.16a	164,915,096,467	372,524,862,379
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		21,924,235,605	3,050,403,433
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.17b	11,847,216,423	9,263,038,261
4. Phải trả người lao động	314		19,440,193,587	35,149,386,305
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.18a	26,353,246,652	641,208,300
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.20a	9,975,844,000	179,591,070,546
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.19a	24,846,593,504	8,781,998,184
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15a	55,148,080,000	11,818,800,000
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.23a		124,623,698
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		(1,551,988,374)	(1,168,356,761)
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch chứng khoán mua lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		422,445,177,681	207,682,773,828
1. Phải trả người bán dài hạn	331	V.16b	66,144,390,816	77,816,930,373
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	V.18b		
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	V.20b		
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.19b	1,869,291,450	2,004,591,450
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.15b	354,207,309,415	127,653,764,422
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	V.23b	224,186,000	207,487,583
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		512,332,818,874	511,692,517,721
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.25	512,332,818,874	511,692,517,721
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		503,100,000,000	503,100,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		1,606,543,514	400,709,318
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		7,626,275,360	8,191,808,403
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a			
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		7,626,275,360	
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431	V.28		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		1,267,676,514,419	1,339,152,325,894

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Bùi Thị Thúy Quỳnh

Trưởng phòng TCKT
(Ký, họ tên)

Kiều Văn Chung

TP. HCM, ngày 27 tháng 10 năm 2018

Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Đào Anh Tuấn

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TÀI ĐƯỜNG SẮT SÀI GÒN

136 Hàm Nghi Quận 1 TP HCM

Mẫu số B 02a-DN

(Ban hành theo TT 200/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

QUÝ 3 NĂM 2018

(TỔNG HỢP VẬN TÀI VÀ DỊCH VỤ HỖ TRỢ VẬN TÀI)

Đơn vị: đồng

TT	Chỉ tiêu	Mã số	Th/ minh	Quý này		Lũy kế đầu năm đến cuối quý này	
				NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp DV	1	VII.30	575,448,193,514	513,282,995,616	1,691,914,078,607	1,568,777,061,841
2	Các khoản giảm trừ	3	VII.31	4,990,000	24,600,273,918	14,578,000	84,338,483,499
3	Doanh thu thuần về bán hàng và c/c DV	10		575,443,203,514	488,682,721,698	1,691,899,500,607	1,484,438,578,342
4	Giá vốn hàng bán	11	VII.32	525,242,766,712	460,679,960,745	1,558,981,709,678	1,381,939,167,905
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và c/c DV	20		50,200,436,802	28,002,760,953	132,917,790,929	102,499,410,437
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.33	45,654,324	58,401,889	186,243,116	204,475,583
7	Chi phí tài chính	22	VII.34	8,515,987,831	0	22,284,095,438	0
	Trong đó: Chi phí lãi vay	23		8,416,987,831	0	22,185,095,438	0
8	Chi phí bán hàng	24		28,882,589,328	21,218,864,202	82,974,827,237	67,203,089,753
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		12,465,015,002	8,403,859,383	32,766,257,239	35,909,923,194
10	Lợi nhuận thuần từ h/động kinh doanh	30		382,498,965	(1,561,560,743)	(4,921,145,869)	(409,126,927)
11	Thu nhập khác	31	VII.35	3,051,173,329	2,835,940,086	15,073,792,521	12,617,273,295
12	Chi phí khác	32	VII.36	413,252,575	106,174,096	540,823,904	3,859,484,311
13	Lợi nhuận khác	40		2,637,920,754	2,729,765,990	14,532,968,617	8,757,788,984
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		3,020,419,719	1,168,205,247	9,611,822,748	8,348,662,057
15	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII.38	667,266,782	(28,241,859)	1,985,547,388	2,380,259,635
16	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17	Lợi nhuận sau thuế thu nhập d/nghiệp	60		2,353,152,937	1,196,447,106	7,626,275,360	5,968,402,422
18	Lãi cơ bản trên cổ phiếu						

TP HCM, Ngày 28 tháng 10 năm 2018

Người lập biểu

Bùi Thị Thúy Quỳnh

Kế toán trưởng

Kiều Văn Chung



TỔNG GIÁM ĐỐC

Đào Anh Tuấn

II - TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NHÀ NƯỚC từ 01/07/2018-30/09/2018

CHỈ TIÊU	Mã số	SỐ CÒN PHẢI NỢ		SỐ PHÁT SINH TRONG KỲ		Lũy kế từ đầu năm		SỐ CÒN PHẢI NỢ CUỐI KỲ
		ĐẦU NĂM	ĐẦU KỲ	SỐ PHẢI NỢ	SỐ ĐÃ NỢ	SỐ PHẢI NỢ	SỐ ĐÃ NỢ	
I - THUẾ	10	(36,113,631,388)	(29,049,772,849)	19,699,549,925	8,947,090,757	35,551,507,764	17,735,190,057	(18,297,313,681)
1. Thuế GTGT hàng bán nội địa	11	(35,126,693,047)	(26,108,221,562)	15,255,792,663	7,032,217,965	29,937,330,700	12,695,284,517	(17,884,646,864)
2. Thuế GTGT hàng nhập khẩu	12		0			0	0	0
3. Thuế tiêu thụ đặc biệt	13		0			0	0	0
4. Thuế xuất, nhập khẩu	14		0			0	0	0
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp	15	407,646,111	477,061,217	962,243,286	906,838,006	2,273,224,632	2,148,404,246	532,466,497
6. Thuế thu nhập cá nhân	16	(1,239,027,452)	(1,705,240,340)	66,851,370	-7,079,053	609,173,459	1,001,455,924	(1,631,309,917)
7. Thuế tài nguyên	17		0			0	0	0
8. Thuế nhà đất	18		0			2,361,185	2,361,185	0
9. Tiền thuế đất	19	(155,557,000)	(1,713,372,164)	3,414,662,606	1,015,113,839	2,718,417,788	1,876,684,185	686,176,603
10. Các loại thuế khác	20		0			11,000,000	11,000,000	0
II - CÁC KHOẢN PHẢI NỢ KHÁC	30	6,542,464,010	17,022,898,097	40,757,933,875	48,859,602,129	121,343,383,247	120,300,746,730	8,921,229,843
1. Các khoản phụ thu	31							
2. Các khoản, phí lệ phí	32	6,542,464,010	17,022,898,097	40,757,933,875	48,859,602,129	121,343,383,247	118,964,617,414	8,921,229,843
+ 8% LP CSHT:		6,542,464,010	17,022,898,097	40,757,933,875	48,859,602,129	121,343,383,247	118,964,617,414	8,921,229,843
+ 20 % Phí thuế KCHT:			0	0	0	0	0	0
3. Các khoản phải nộp khác	33		0			0	1,336,129,316	0
TỔNG CỘNG		(29,571,167,378)	(12,026,874,752)	60,457,483,800	57,806,692,886	156,894,891,011	138,035,936,787	(9,376,083,838)

BAO CAO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Quý 3 năm 2018

Đơn vị tính: đồng

Chi tiêu 1	Mã số 2	Thuyết minh 3	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay 4	Năm trước 5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1		1,578,392,820,099	1,187,417,643,787
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	2		(1,486,482,880,539)	(1,101,004,660,724)
3. Tiền chi trả cho người lao động	3		(245,265,112,158)	(196,843,636,941)
4. Tiền chi trả lãi vay	4		(22,185,095,438)	
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	5		(2,148,404,246)	(1,740,570,425)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6		343,583,503,049	368,745,587,434
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7		(303,043,752,628)	(391,560,700,377)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(137,148,921,861)	(134,986,337,246)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(104,308,898)	
2. Tiền thu th/lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		0	2,975,680
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(2,000,000,000)	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của ĐV khác	24		2,000,000,000	
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		0	
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		0	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		186,243,116	204,475,361
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		81,934,218	207,451,041
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành CP, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		0	0
2. Tiền chi trả vốn góp cho CSH, mua lại CP của DN đã PH	32		0	0
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		115,831,564,993	
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(15,528,740,000)	
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		0	
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		0	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		100,302,824,993	
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(36,764,162,650)	(134,778,886,205)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		98,424,867,114	206,270,871,997
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		0	
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	VII.34	61,660,704,464	71,491,985,792

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Bùi Thị Thúy Quỳnh

Trưởng phòng TCKT
(Ký, họ tên)

Kiều Văn Chung

TP HCM, ngày 27 tháng 10 năm 2018
Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Đào Anh Tuấn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Quý 3/2018

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

- 1- Hình thức sở hữu vốn *Công ty Cổ phần*
- 2- Lĩnh vực kinh doanh *Vận tải*
- 3- Ngành nghề kinh doanh *vận chuyển hành khách và hàng hóa bằng đường sắt*
- 4- Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường
- 5- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính.
- 6- Cấu trúc doanh nghiệp
 - Danh sách các công ty con;
 - Danh sách các công ty liên doanh, liên kết;
 - Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;
- 7- Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính (có so sánh được hay không, nếu không so sánh được phải nêu rõ lý do như vì chuyển đổi hình thức sở hữu, chia tách, sáp nhập, nêu độ dài về kỳ so sánh..)

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- 1- Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01/01/ kết thúc vào ngày 31/12).
- 2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán . Trường hợp có sự thay đổi đơn vị tiền tệ trong kế toán so với năm trước, giải trình rõ lý do và ảnh hưởng của sự thay đổi.

III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

- 1- Chế độ kế toán áp dụng: Chế độ kế toán doanh nghiệp
- 2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo các chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam

IV- Các chính sách kế toán áp dụng

- 1- Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang đồng Việt Nam (trường hợp đồng tiền ghi sổ kế toán khác so với Đồng VN); Ảnh hưởng (nếu có) do việc chuyển đổi Báo cáo tài chính từ đồng ngoại tệ sang đồng Việt Nam.
- 2- Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán: theo tỷ giá liên ngân hàng.
- 3- Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền
- 4- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tiền tương đương: ĐỒNG VIỆT NAM
- 5- Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính
 - a) Chứng khoán kinh doanh;
 - b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
 - c) Các khoản cho vay;

- d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh; liên kết;
 - đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;
 - e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch liên quan đến đầu tư tài chính;
- 6- Nguyên tắc kế toán phải thu
- 7- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: theo giá gốc
 - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: bình quân gia quyền
 - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: kê khai thường xuyên
 - Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: chênh lệch lớn hơn giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho
- 8- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính và bất động sản đầu tư:**
- 9- Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh**
- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư: theo nguyên giá
 - Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư: theo đường thẳng
- 10- Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại:**
- 11- Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước**
- 12- Nguyên tắc kế toán công nợ phải trả**
- 13- Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính**
- Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát: phản ánh trong báo cáo tài chính riêng của doanh nghiệp theo giá gốc, có lập dự phòng tổn thất đầu tư.
 - Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn: được ghi nhận theo giá gốc, có lập dự phòng giảm giá
 - Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác;
 - Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn: đã ghi bổ sung/ hoàn nhập số chênh lệch
- 14- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác đi vay**
- Chi phí trả trước:
 - Chi phí khác: phương pháp đường thẳng
 - Phương pháp phân bổ chi phí trả trước ;
 - Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại.
 - Nguyên tắc ghi nhận cp đi vay: được ghi nhận vào cp sxkd trong kì khi phát sinh trừ khi được vốn hóa
 - Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ: theo thông tư hướng dẫn chuẩn mực số 16 "chi phí đi vay"
- 15- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.**
- 16- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.**
- 17- Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện**
- 18- Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi.**

19- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu.

+ Vốn đầu tư của chủ sở hữu: theo số vốn thực góp của chủ sở hữu

+ Thặng dư vốn cổ phần: là giá thực tế phát hành trừ mệnh giá cổ phiếu phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

+ Vốn khác của chủ sở hữu: là giá trị hợp lý của các tài sản được biếu tặng cho... trừ đi các chi phí liên quan khi tiếp nhận (thuế, chi phí...)

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản: theo quy định của nhà nước

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá: theo chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh hoặc do đánh giá lại cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ (lãi hoặc lỗ tỷ giá) của hoạt động đầu tư XDCB

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

20- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng:

+ Đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu s/phẩm hoặc h.hóa cho người mua

+ Không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu h/hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa

+ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn

+ Đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng

+ Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu được hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc kế toán dồn tích.

Các khoản nhận trước của khách hàng không được ghi nhận là doanh thu trong kì

- Doanh thu cung cấp dịch vụ: được ghi nhận tuân thủ các điều kiện:

+ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn

+ Đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó

+ Xác định phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán

+ Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó
phần công việc đã hoàn thành của dịch vụ cung cấp được xác định theo phương pháp: đánh giá công việc đã hoàn thành.

- Doanh thu hoạt động tài chính:

+ Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó

+ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn

- Doanh thu hợp đồng xây dựng.

- Thu nhập khác

21- Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

22- Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

23. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính:

Là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kì, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính

24- Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại:

- CP thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành

- CP thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN. Không bù trừ CP thuế TNDN hiện hành với CP thuế TNDN hoãn lại

26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác:

- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác chỉ nhằm mục đích cho người sử dụng hiểu được là báo cáo tài chính đã được trình bày trên cơ sở tuân thủ hệ thống chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ TC ban hành.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN:

đơn vị tính: đồng

01. Tiền	Cuối quý		Số đầu kỳ	
- Tiền mặt		17,037,262,287		7,998,651,926
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn		41,697,604,623		87,711,018,988
- Tiền đang chuyển		2,925,837,584		2,715,196,200
- Các khoản tương đương tiền		0		
Cộng		61,660,704,494		98,424,867,114

02. Các khoản đầu tư tài chính	Cuối quý			Số đầu kỳ		
	Gía gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Gía gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
a) Chứng khoán kinh doanh						
- Tổng giá trị cổ phiếu: (Chi tiết từng loại cổ phiếu chiếm từ 10% trên tổng giá trị cổ phiếu trở lên)						
- Tổng giá trị trái phiếu: (Chi tiết từng loại trái phiếu chiếm từ 10% trên tổng giá trị trái phiếu trở lên)						
- Các khoản đầu tư khác;						
- Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu						
+ Về số lượng						
+ Về giá trị						

b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	Cuối quý		Số đầu kỳ	
	Gía gốc	Giá trị ghi sổ	Gía gốc	Giá trị ghi sổ
b1) Ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn		0	0	
- Trái phiếu	-			
- Các khoản đầu tư khác				
b2) Dài hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn				
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (chi tiết từng khoản đầu tư theo tỷ lệ vốn nắm giữ và tỷ lệ quyền biểu quyết)	Cuối quý			Số đầu kỳ		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
- Đầu tư vào công ty con - Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết - Đầu tư vào đơn vị khác;						

- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ;
- Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ.
- Trường hợp không xác định được giá trị hợp lý thì giải trình lý do.

3. Phải thu của khách hàng	Cuối quý	Số đầu kỳ
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	51,916,965,111	33,846,964,225
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu kh/hàng		
- Các khoản phải thu khách hàng khác	51,916,965,111	33,846,964,225
b) Phải thu của khách hàng dài hạn(tương tự ngắn hạn)	-	
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu kh/hàng		
- Các khoản phải thu khách hàng khác		
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)		
Cộng	51,916,965,111	33,846,964,225

4. Phải thu khác	Cuối quý		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	DP
a) Ngắn hạn	52,763,906,272	0	74,283,396,086	0
- Phải thu về cổ phần hóa				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia				
- Phải thu người lao động	4,008,247,205		3,027,032,155	
- Tạm ứng				
- Ký cược, ký quỹ;	44,600,000		69,232,000	
- Cho mượn;				
- Tổng Công ty Đường sắt VN				
- Phải thu Cty CP Vận tải Đường sắt Hà Nội	39,225,912,983		61,081,419,653	
- Phải thu khác;	9,485,146,084	-	10,105,712,278	
b) Dài hạn	2,017,448,471		204,000,000	
- Phải thu về cổ phần hóa				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia				
- Phải thu người lao động				
- Ký cược, ký quỹ;	204,000,000		204,000,000	
- Cho mượn;				
- Các khoản chi hộ;				
- Phải thu khác;	1,813,448,471			
Cộng	54,781,354,743	-	74,487,396,086	0

5. Tài sản thiếu chờ xử lý (chi tiết từng loại tài sản thiếu)	Cuối quý		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	DP
a) Tiền				
b) Hàng tồn kho				
c) TSCĐ:				
d) Tài sản khác.				

6. Nợ xấu	Cuối quý			Số đầu kỳ		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi; (trong đó chi tiết thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu, cho vay quá hạn theo từng đối tượng nếu khoản nợ phải thu theo từng đối tượng đó chiếm 10% trở lên tổng số nợ quá hạn)						
- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu;						
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn						
Cộng						

7. Hàng tồn kho	Cuối quý		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng mua đang đi trên đường				
- Nguyên liệu, vật liệu	57,341,093,574		65,952,186,925	
- Công cụ, dụng cụ	448,278,717		420,487,350	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	2,146,831,562		25,751,639,934	
- Thành phẩm	0		0	
- Hàng hóa	8,374,545		0	
- Hàng gửi đi bán	0			
- Hàng hóa kho bảo thuế	0			
- Hàng hóa bất động sản	0			
Cộng	59,944,578,398	0	92,124,314,209	

* Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất

* Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ;

* Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

8. Tài sản dở dang dài hạn	Cuối quý		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn (Chi tiết cho từng loại, nêu lý do vì sao không hoàn thành trong một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường)				
Cộng				
b) Xây dựng cơ bản dở dang dài hạn (Chi tiết cho các công trình chiếm từ % trên giá trị XDCB)				
- Mua sắm: trong đó	2,369,750,639		188,167,387,004	
Mua sắm thiết bị phục vụ xuất ăn trên các đoàn tàu SE3/4	0		0	
CTHH bàn giao - Lo xo cao su TTCK TC	2,314,728,639		2,314,728,639	
Mua mới 30 TXK 2016			185,810,636,365	
Thiết bị âm thanh hội trường	0			
Mua sắm DTVPN	55,022,000		42,022,000	
Lò nướng Model EKF-711EUD	0			
- XDCB: trong đó	664,770,455		664,770,455	
CTHH bàn giao - x/dựng kho HH An Bình	180,599,546		180,599,546	
Đầu tư mới đoàn tàu vận chuyển HK tuyến SG-NT	484,170,909		484,170,909	
Nâng cấp cải tạo toa xe các ram tàu SNT1/2	0		0	
- Sửa chữa lớn TSCĐ	12,486,007,502		72,140,246	
SCL tại XN Toa xe DN	291,458,427		0	
Nâng cấp cải tạo VP CNMB	0		72,140,246	
SCL MMTB khắc tại XN Toa xe SG	1,072,360,925			
SCL tại XN Toa xe SG	11,122,188,150		0	
Cộng	15,520,528,596		188,904,297,705	

09. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	MS	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện VT và truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCD khác	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ TSCĐ HỮU HÌNH							
Số dư đầu năm	10	26,972,886,020	119,424,590,140	1,844,016,724,376	11,271,127,157	0	2,001,685,327,693
- Mua trong năm	11	0	3,852,079,877	291,889,504,382	0	0	295,741,584,259
- Đầu tư XDCB hoàn thành	12	0	0	67,484,460,699	0	0	67,484,460,699
- Tăng khác	13	0	2,577,506,224	189,500,000	0	0	2,767,006,224
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	14	0	0	0	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán	15	0	0	(4,974,115,443)	0	0	(4,974,115,443)
- Giảm khác	16	0	(4,888,000,000)	(2,368,265,059)	(2,577,506,224)	0	(9,833,771,283)
Số dư cuối năm	19	26,972,886,020	120,966,176,241	2,196,237,808,955	8,693,620,933	0	2,352,870,492,149
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ							
Số đầu năm	20	12,767,890,143	26,838,260,113	1,220,062,662,546	9,710,287,700	0	1,269,379,100,502
- Khấu hao trong năm	21	1,737,597,564	13,604,801,237	83,446,244,211	658,819,688	0	99,447,462,700
- Tăng khác	22	0	2,155,977,845	323,745,839	0	0	2,479,723,684
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	23	0	0	0	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán	24	0	0	-4,476,703,890	0	0	(4,476,703,890)
- Giảm khác	25	0	0	(671,253,332)	(2,155,977,845)	0	(2,827,231,177)
Số cuối năm	29	14,505,487,707	42,599,039,195	1,298,684,695,374	8,213,129,543	0	1,364,002,351,819
GIÁ TRỊ CÒN LẠI TSCĐ HỮU HÌNH							
- Tại ngày đầu năm	30	14,204,995,877	92,586,330,027	623,954,061,830	1,560,839,457	0	732,306,227,191
- Tại ngày cuối năm	39	12,467,398,313	78,367,137,046	897,553,113,581	480,491,390	0	988,868,140,330

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thẻ chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay;

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng;

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý

- Các cam kết về việc mua bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai chưa thực hiện

- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình

10. Tăng, giảm TSCĐ vô hình:

Khoản mục	MS	Quyền sử dụng	Quyền phát hành	Bản quyền sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Chương trình phần mềm	TSCĐ VH khác	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ TSCĐ VÔ HÌNH								
Số dư đầu năm	10					2,372,025,000	0	2,372,025,000
- Mua trong năm	11							
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	12							
- Tặng do hợp nhất kinh doanh	13							
- Tặng khác	14							
- Thanh lý, nhượng bán	15							
- Giảm khác	16							
Số dư cuối năm	19	-	-	-	-	2,372,025,000	0	2,372,025,000
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ								
Số đầu năm	20					2,372,025,000	0	2,372,025,000
- Khấu hao trong năm	21						0	
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	22							
- Tặng khác	23							
- Thanh lý, nhượng bán	24							
- Giảm khác	25							
Số dư cuối năm	29	-	-	-	-	2,372,025,000	0	2,372,025,000
GIÁ TRỊ CÒN LẠI TSCĐ VÔ HÌNH								
- Tại ngày đầu năm	30							
- Tại ngày cuối năm	39							

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay;

- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng

- Thuyết minh số liệu và giải trình khác:

11. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Khoản mục	MS	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	PTVT và truyền dẫn	TSCĐ hữu hình khác	TSCĐ vô hình	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ BĐS đầu tư							
Số dư đầu năm	10	60,325,409,063					60,325,409,063
- Kết chuyển từ TSCĐ	12	-					-
- Tăng khác	13						-
- Giảm khác	16						-
Số dư cuối năm	19	60,325,409,063					60,325,409,063
GIÁ TRỊ HAO MÓN LŨY KẾ							
Số đầu năm	20	45,793,621,922					45,793,621,922
- Khấu hao trong năm	21	1,840,460,166					1,840,460,166
- Kết chuyển từ TSCĐ	22	-					-
- Tăng khác	23						-
- Giảm khác	25						-
Số cuối năm	29	47,634,082,088					47,634,082,088
GIÁ TRỊ CÒN LẠI BĐS đầu tư							
- Tại ngày đầu năm	30	14,531,787,141					14,531,787,141
- Tại ngày cuối năm	39	12,691,326,975					12,691,326,975

12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trq năm	Giảm trong	Số cuối năm
a) Bất động sản đầu tư cho thuê				
Nguyên giá				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn lũy kế				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
b) Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá				
Nguyên giá				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Tôn thất do suy giảm giá trị				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				

* Giá trị còn lại cuối kỳ BĐSĐT dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay

* Nguyên nhân giá BĐSĐT đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê hoặc nắm giữ chờ tăng giá

13. Chi phí trả trước	Cuối quý	Số đầu kỳ
a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)	1,024,331,394	25,955,577,259
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ;		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng;	862,152,738	1,231,992,198
- CP cải tạo tạo xe B80	93,756,720	
- chi phí hoa hồng bán vé đại lý	-	859,554,061
- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có thể).	68,421,936	
b) Dài hạn	16,887,761,747	30,879,526,912
- Chi phí sửa chữa lớn toa xe năm 2016	-	8,597,828,795
- Chi phí sửa chữa toa xe CNBT	-	-
- Tiền thuế đất CN Bình Thuận	1,782,787,262	1,810,764,743
- 831 Trường Chinh CN Sóng Thần	2,177,937,947	-
- Lợi thế doanh nghiệp theo XĐ GTDN	50,906,173	-
- CCDC đánh giá lại theo XĐ GTDN	50,654,037	-
- CP SCL toa xe năm 2016	-	
+ XN TXSG	1,412,998,528	
+ XN TXDN	736,458,671	
- CP SCL toa xe năm 2017		16,662,616,974
+ XN TXSG	8,335,075,378	
+ XN TXDN	2,079,060,228	
- Phân bổ CCDC	261,883,523	
- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có thể).		3,808,316,400
Cộng	17,912,093,141	56,835,104,171

14. Tài sản khác	Cuối quý	Số đầu kỳ
a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)		
- Kim khí quý, đá quý		
- Đầu tư nắm giữ chờ tăng giá		
b) Dài hạn		
Cộng		

15. Vay và nợ thuê tài chính	Số đầu quý		Trong quý		Số cuối quý	
	Giá trị	Số có khả	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả
a) Vay ngắn hạn	25,148,080,000		30,000,000,000		55,148,080,000	
b) Vay dài hạn (Chi tiết theo kỳ hạn)	340,914,329,415		19,580,000,000	6,287,020,000	354,207,309,415	
Cộng	366,062,409,415	-	49,580,000,000	6,287,020,000	409,355,389,415	

c) Các khoản nợ thuê tài chính

Thời hạn	Năm nay			Năm trước		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống						
Trên 1 năm đến 5 năm						
Trên 5 năm						

d) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh	Cuối năm		Đầu năm	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
- Vay;				
- Nợ thuê tài chính;				
- Lý do chưa thanh toán				
Cộng				

đ) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan

16. Phải trả người bán	Cuối quý		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	164,915,096,467	164,915,096,467	372,524,862,379	372,524,862,379
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả;				
- Phải trả Tcty (phí điều hành)	116,735,811,718	116,735,811,718	253,503,829,976	253,503,829,976
- Phải trả cho các đối tượng khác;	48,179,284,749	48,179,284,749	119,021,032,403	119,021,032,403
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn	66,144,390,816	66,144,390,816	77,816,930,373	77,816,930,373
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả;				
- Phải trả Tcty (TBVSTX)	66,144,390,816	66,144,390,816	77,816,930,373	77,816,930,373
- Phải trả cho các đối tượng khác;				
Cộng				0
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số quá hạn;				
- Các đối tượng khác;				
d) Phải trả người bán cho các bên liên quan (chi tiết				

17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Đầu quý	Số phải nộp trong quý	Số đã thực nộp trong quý	số cuối quý
a) Phải nộp (chi tiết từng loại thuế)	15,786,587,150	45,134,839,767	50,781,553,974	10,139,872,943
- Thuế giá trị gia tăng				0
- Thuế tiêu thụ đặc biệt				0
- Thuế xuất, nhập khẩu				0
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	477,061,217	962,243,286	906,838,006	532,466,497
- Thuế thu nhập cá nhân	0			0
- Thuế tài nguyên	0			0
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	(1,713,372,164)	3,414,662,606	1,015,113,839	686,176,603
- Các loại thuế khác	0			0
- Các khoản phí, lệ phí	17,022,898,097	40,757,933,875	48,859,602,129	8,921,229,843
b) Phải thu (chi tiết từng loại thuế)	(27,813,461,902)	15,322,644,033	7,025,138,912	(19,515,956,781)
- Thuế giá trị gia tăng	(26,108,221,562)	15,255,792,663	7,032,217,965	(17,884,646,864)
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	0			0
- Thuế xuất, nhập khẩu	0			0
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	0			0
- Thuế thu nhập cá nhân	(1,705,240,340)	66,851,370	-7,079,053	(1,631,309,917)
- Thuế tài nguyên	0			0
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	0	0	0	0
- Các loại thuế khác	0			0
- Các khoản phí, lệ phí	0			0
Cộng	(12,026,874,752)	60,457,483,800	57,806,692,886	(9,376,083,838)

18. Chi phí phải trả	Cuối quý	Số đầu kỳ
a) Ngắn hạn	26,353,246,652	641,208,300
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép		
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh		
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hoá, thành phẩm BĐS đã bán		
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	25,853,246,652	
- Các khoản trích trước khác;	500,000,000	641,208,300
b) Dài hạn		
- Lãi vay		
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép		
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh		
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hoá, thành phẩm BĐS đã bán		
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ		
- Các khoản trích trước khác;		
Cộng	26,353,246,652	641,208,300

19. Phải trả khác	Cuối quý		Số đầu kỳ	
a) Ngắn hạn	24,846,593,504		8,781,998,184	
- Tài sản thừa chờ giải quyết				
- Kinh phí công đoàn		409,440,970		585,582,776
- Bảo hiểm xã hội		1,091,911,662		911,014
- Bảo hiểm y tế		173,757,079		0
- Bảo hiểm thất nghiệp		72,626,990		0
- Phải trả về cổ phần hóa		0		0
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		132,721,622		176,441,201
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả		5,786,056,684		1,854,044,044
- Phải trả TCTy Đường sắt VN (Phí điều hành giao thông..)				0
- Phải trả Cty CP VTĐS Hà Nội				0
- Tiền thuê đất 136 Hàm Nghi				0
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		17,180,078,497		6,165,019,149
b) Dài hạn		1,869,291,450		2,004,591,450
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		1,869,291,450		2,004,591,450
- Phải trả dài hạn TCTy ĐSVN		0		0
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán (Chi tiết từng khoản mục, lý do chưa thanh toán nợ quá hạn)				
Cộng		26,715,884,954		10,786,589,634

20. Doanh thu chưa thực hiện	Cuối quý		Số đầu kỳ	
a) Ngắn hạn	9,975,844,000		176,542,616,000	
- Doanh thu vận tải nhận trước		0		3,048,454,546
- Doanh thu nhận trước khác				
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác				
Cộng		9,975,844,000		179,591,070,546
b) Dài hạn				
- Doanh thu nhận trước				
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống;				
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác				
Cộng				
c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng (chi tiết từng khoản mục, lý do không có khả năng thực hiện)				

21. Trái phiếu phát hành	Cuối quý		Số đầu kỳ	
	Gía trị	Lãi suất kỳ hạn	Gía trị	Lãi suất kỳ hạn
21.1 Trái phiếu thông thường (Chi tiết từng loại)				
a) Trái phiếu phát hành				
- Loại phát hành theo mệnh giá;				
- Loại phát hành có chiết khấu;				
- Loại phát hành có phụ trội				
b) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)				
21.2. Trái phiếu chuyển đổi:				

- a. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm đầu kỳ:
- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;
 - Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
 - Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
 - Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
 - Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
 - Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.
- b. Trái phiếu chuyển đổi phát hành thêm trong kỳ:
- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc từng loại trái phiếu chuyển đổi;
 - Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
 - Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
 - Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
 - Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
 - Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.
- c. Trái phiếu chuyển đổi được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

- Số lượng từng loại trái phiếu đã chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ; Số lượng cổ phiếu phát hành thêm trong kỳ để chuyển đổi trái phiếu;
 - Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi tăng vốn chủ sở hữu.
- d. Trái phiếu chuyển đổi đã đáo hạn không được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:
- Số lượng từng loại trái phiếu đã đáo hạn không chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ;
 - Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được hoàn trả cho nhà đầu tư.

- e. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm cuối kỳ:
- Kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;
 - Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
 - Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
 - Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
 - Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
 - Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

- Mệnh giá
- Đối tượng phải được phát hành (ban hành lãnh đạo, cán bộ, nhân viên, đối tượng khác)
- Điều khoản mua lại (Thời gian, giá mua lại, các điểm cơ bản khác trong hợp đồng phát hành);
- Giá trị mua lại trong kỳ
- Các thuyết minh khác

23. Dự phòng phải trả	Cuối quý	Số đầu kỳ
Ngắn hạn	0	124,623,698
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;		124,623,698
- Dự phòng tái cơ cấu;		
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)		
Cộng		
b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục như ngắn hạn)	224,186,000	207,487,583
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;	224,186,000	207,487,583
- Dự phòng tái cơ cấu;		
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)		
Cộng	224,186,000	332,111,281

24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả	Cuối quý	Số đầu kỳ
a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
b- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại		

25. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng cân đối biến động của vốn chủ sở hữu	Vốn góp đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	C/ đánh giá lại TS	C/lệch tỷ giá hối đoái	Quý đầu tư phát triển	Các quỹ thuộc vốn CSH	LN sau thuế chưa phân phối	NVĐT XDCB	CỘNG
Số dư đầu năm trước	503,100,000,000	-	1,991,689,774	-	-	-	-	1,224,958,185	-	506,316,647,959
- Tăng vốn trong năm trước										-
- Lãi trong năm trước								8,191,808,403		8,191,808,403
- Tăng khác								1,430,504,495		1,430,504,495
- Giảm vốn trong năm trước								(2,655,462,680)		(2,655,462,680)
- Lỗ trong năm trước										-
- Giảm khác			(1,991,689,774)							(1,991,689,774)
Số dư cuối năm trước đầu năm nay	503,100,000,000	-	-	-	-	400,709,318	-	8,191,808,403	-	511,692,517,721
- Tăng vốn trong năm nay										-
- Lãi trong năm nay								7,626,275,360		7,626,275,360
- Tăng khác						1,205,834,196				1,205,834,196
- Giảm vốn trong năm nay										-
- Phân phối lợi nhuận trong năm nay								8,191,808,403		8,191,808,403
- Giảm khác										-
Số dư cuối năm nay	503,100,000,000	-	-	-	-	1,606,543,514	-	7,626,275,360	-	512,332,818,874

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Cuối quý	Số đầu kỳ
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	503,100,000,000	503,100,000,000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	503,100,000,000	503,100,000,000
- Vốn khác của chủ sở hữu		-
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

đ- Cổ phiếu	Cuối quý	Số đầu kỳ
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	50,310,000	50,310,000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	50,310,000	50,310,000
+ Cổ phiếu phổ thông	50,310,000	50,310,000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	50,310,000	50,310,000
+ Cổ phiếu phổ thông	50,310,000	50,310,000
+ Cổ phiếu ưu đãi		

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành :.....

d. Cổ tức	Cuối quý	Số đầu kỳ
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:.....		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:.....		
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:.....		

e. Các quỹ của doanh nghiệp:	Cuối quý	Số đầu kỳ
- Quỹ đầu tư phát triển	1,606,543,514	400,709,318
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi	(1,551,988,374)	(1,168,356,761)
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		0

g. Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.

26. Chênh lệch đánh giá tài sản	Năm nay	Năm trước
Lý do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm (đánh giá lại trong trường hợp nào, tài sản nào được đánh giá lại, theo quyết định nào?)		

27. Chênh lệch tỷ giá	Năm nay	Năm trước
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND		
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì nguyên nhân khác (nói rõ nguyên nhân)		

28. Nguồn kinh phí	Năm nay	Năm trước
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm sự nghiệp		
- Chi sự nghiệp		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm		

29. Các khoản mục ngoài bảng Cân đối kế toán	Năm nay	Năm trước
a) Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn		
- Từ 1 năm trở xuống;		
- Trên 1 năm đến 5 năm;		
- Trên 5 năm;		

b) Tài sản nhận giữ hộ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất của từng loại tài sản tại thời điểm cuối kỳ.

- Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, gia công: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất tại thời điểm cuối kỳ.

- Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất từng loại hàng hoá;

c) Ngoại tệ các loại: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết số lượng từng loại ngoại tệ tính theo nguyên tệ. Vàng tiền tệ phải trình bày khối lượng theo đơn vị tính trong nước và quốc tế Ounce, thuyết minh giá trị tính

d) Kim khí quý, đá quý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá gốc, số lượng (theo đơn vị tính quốc tế) và chủng loại các loại kim khí quý, đá quý.

đ) Nợ khó đòi đã xử lý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá trị (theo nguyên tệ) các khoản nợ khó đòi đã xử lý trong vòng 10 năm kể từ ngày xử lý theo từng đối tượng, nguyên nhân đã xoá sổ kế toán nợ khó đòi.

e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

30. Các thông tin do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

30. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm nay	Năm trước
a) Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng		
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	1,691,914,078,607	1,568,777,061,841
- Doanh thu vận chuyển nội bộ		
- Doanh thu của hợp đồng xây dựng: (đối với doanh nghiệp có hoạt động xây lắp)		
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng đc ghi nhận trong kỳ		
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng đưọc ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính		

b) Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)

c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước, doanh nghiệp phải thuyết minh thêm để so sánh sự khác biệt giữa việc ghi nhận doanh thu theo phương pháp phân bổ dần theo thời gian cho thuê; khả năng suy giảm lợi nhuận và luồng tiền tương lai do đã ghi nhận doanh thu đối với toàn bộ số tiền nhận trước

31. Các khoản giảm trừ doanh thu (MS 02)	Năm nay	Năm trước
Các khoản giảm trừ doanh thu		
Trong đó: + Chiết khấu thương mại		
+ Giảm giá hàng bán		
+ Hàng bán bị trả lại	14,578,000	84,338,483,499
+ Thuế GTGT phải nộp (phương pháp trực tiếp)		
+ Thuế tiêu thụ đặc biệt		
+ Thuế xuất khẩu		
Cộng	14,578,000	84,338,483,499

32. Giá vốn hàng bán	Năm nay	Năm trước
Giá vốn của hàng hóa đã bán;		
- Giá vốn của thành phẩm đã bán;		
Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hoá bất động sản bao gồm:		
+ Hạng mục chi phí trích trước;		
+ Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục;		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp;	1,558,981,709,678	1,381,939,167,905
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư;		
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư;		
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ;		
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ;		
- Các chi phí vượt mức bình thường khác đưọc tính trực tiếp vào giá		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;		
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán.		
Cộng	1,558,981,709,678	1,381,939,167,905

33. Doanh thu hoạt động tài chính	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	186,243,116	204,475,583
- Lãi bán các khoản đầu tư;		
- Cổ tức, lợi nhuận đưọc chia;		
- Lãi chênh lệch tỷ giá;		
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán;		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác.		
Cộng	186,243,116	204,475,583

34. Chi phí tài chính	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền vay;	22,185,095,438	-
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm;		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính;		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá;		
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư;		
- Chi phí tài chính khác.	99,000,000	
Cộng	22,284,095,438	-

35. Thu nhập khác	Năm nay	Năm trước
- Lãi thanh lý, nhượng bán TSCĐ;	-	-
- Lãi do đánh giá lại tài sản;		
- Tiền phạt thu được;		
- Thu phí trả lại vé	-	-
- Thuế được giảm;		
- Các khoản khác.	15,073,792,521	12,617,273,295
Cộng	15,073,792,521	12,617,273,295

36. Chi phí khác	Năm nay	Năm trước
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ;		
- Lỗ do đánh giá lại tài sản;		
- Các khoản bị phạt;		
- Các khoản khác.	540,823,904	3,859,484,311
Cộng	540,823,904	3,859,484,311

37) Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Năm nay	Năm trước
a) Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	257,435,732,822	217,890,019,857
+ Nguyên vật liệu	206,115,049,060	170,106,362,303
+ Nhiên liệu	51,320,683,762	47,783,657,554
- Chi phí nhân công	233,447,919,267	249,245,195,351
+ Tiền lương	203,445,606,165	218,861,484,895
+ Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp, kinh phí công đoàn	30,002,313,102	30,383,710,456
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	100,703,916,002	63,306,414,727
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	881,829,801,608	783,361,496,786
+ CP điều hành GTVT của TCTy	716,199,933,130	636,099,434,000
+ CP thuê hệ thống bán vé điện toán	8,642,991,681	7,726,529,479
+ CP Sản phẩm tác nghiệp	86,310,623,140	71,117,453,000
+ Chi phí dịch vụ mua ngoài khác	70,676,253,657	68,418,080,307
- Chi khác bằng tiền	201,305,424,455	171,249,054,131
+ Lệ phí cơ sở hạ tầng	121,329,445,560	105,487,615,368
+ Chi phí khác bằng tiền	79,975,978,895	65,761,438,763
Cộng	1,674,722,794,154	1,485,052,180,852

Ghi chú: Chỉ tiêu "Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố" là các chi phí phát sinh trong kỳ được phản ánh trong Bảng

- Đối với các doanh nghiệp sản xuất, việc thuyết minh chi phí theo yếu tố được căn cứ vào sổ phát sinh trên các tài

+ Tài khoản 621 – Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp;

+ Tài khoản 622 – Chi phí nhân công trực tiếp;

+ Tài khoản 623 – Chi phí sản xuất chung;

+ Tài khoản 627 – Chi phí sản xuất chung;

+ Tài khoản 641 – Chi phí bán hàng;

+ Tài khoản 642 – Chi phí quản lý doanh nghiệp.

- Đối với các doanh nghiệp thương mại, việc thuyết minh chi phí theo yếu tố được căn cứ vào sổ phát sinh trên các tài

+ Tài khoản 156 – Hàng hóa;

+ Tài khoản 632 – Giá vốn hàng bán;

+ Tài khoản 641 – Chi phí bán hàng;

+ Tài khoản 642 – Chi phí quản lý doanh nghiệp.

- Doanh nghiệp có quyền lựa chọn căn cứ khác nhưng phải đảm bảo thuyết minh đầy đủ chi phí theo yếu tố.

b) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa; tái cơ cấu, dự phòng khác

- Các khoản ghi giảm khác

38. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	1,985,547,388	2,380,259,635
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm nay	Năm trước
39. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế; - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại; - Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ; - Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng; - Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả; - Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.		

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

	Năm nay	Năm trước
1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính: - Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu; - Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu;		...
2. Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo. - Tổng giá trị mua hoặc thanh lý; - Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền; - Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý; - Phần giá trị tài sản (Tổng hợp theo từng loại tài sản) và nợ phải trả không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý trong kỳ.		...
Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.		...
3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ: - Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường - Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường - Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi - Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả - Tiền thu từ giao dịch mua bán trái phiếu CP và REPO chứng khoán - Tiền thu từ đi vay dưới các hình thức khác		
4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ - Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường - Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường - Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi - Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả - Tiền chi trả cho giao dịch mua bán trái phiếu CP và REPO chứng khoán - Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác dưới các hình thức khác		

IX. Những thông tin khác

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:.....
3. Thông tin về các bên liên quan:.....
4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 “Báo cáo bộ phận”(1):
5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong Báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):
.....
6. Thông tin về hoạt động liên tục:

7. **Những thông tin khác:** Công ty CP vận tải Đường sắt Sài Gòn bắt đầu đi vào hoạt động từ 01/02/2016 theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0301120371 của Sở kế hoạch và đầu tư TP.HCM.

Người lập biểu

Bùi Thị Thúy Quỳnh

Kế toán trưởng

Kiều Văn Chung

TP.HCM, ngày 29 tháng 10 năm 2018



Tổng Giám Đốc

Đào Anh Tuấn